

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực
Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 79/TTr-SNN&PTNT ngày 08/6/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 563/STP-KSTTHC ngày 04/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC -VP Chính phủ (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục QLCL NLS&TS tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 096/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.	
1.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.
2.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
II. Lĩnh vực: Nông nghiệp			
1	T-THA-286187-TT	Kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	Lý do công bố bãi bỏ trên CSDLQG về TTHC: Do được chuẩn hóa nội dung.
2	T-THA-286188-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn.	

3	T-THA- 286189-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.	
---	---------------------	--	--

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA (Có bản nội dung cụ thể của 04 thủ tục hành chính đính kèm)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2096/QĐ-UBND** ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (theo Phụ lục 1) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận kinh tế trang trại do UBND huyện/thị xã/thành phố cấp và cơ sở quy định tại Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, bao gồm:

- a. Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại;
- b. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- c. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d. Cơ sở sản xuất kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;
- đ. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương (Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014).

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

- a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.
- b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc

UBND cấp huyện lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

2. Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.

3. Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm cấp giấy xác nhận. Mẫu giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp; theo đường bưu điện.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với tổ chức (áp dụng đối với trang trại có Giấy chứng nhận kinh tế trang trại do cấp huyện cấp):

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a và Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014;

+ Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm;

+ Bản sao giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

- Đối với cá nhân:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a và Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014;

+ Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân.

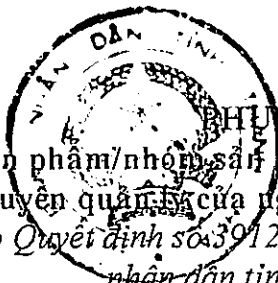
b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.
8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016): 30.000 đồng/lần/người.
9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (hiệu lực 03 năm) theo Mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.
10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; - Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/ 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.



PHỤ LỤC 1

Danh mục sản phẩm/nhóm sản phẩm; hàng hóa thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Ngũ cốc	
a	Ngũ cốc	
b	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
a	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
b	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ; máu,...)	
c	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đông hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, lap sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
a	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
b	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
c	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.
đ	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
5	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành

		Y tế quản lý.
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
a	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách mùi, xay,...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
b	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đông hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công thương quản lý
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
a	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
b	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đông bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...</i>)	
c	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công thương quản lý.
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
a	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
b	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
c	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
a	Muối biển, muối mỏ	
b	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
10	Gia vị	
a	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...</i>)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công thương quản lý
b	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
c	Tương, nước chấm	
d	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
11	Đường	
a	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
b	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; tinh khiết về mặt hóa học; ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc</i>	

	chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường (caramen)	
c	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
12	Chè	
a	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công thương quản lý.
b	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công thương quản lý.
13	Cà phê	
a	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tính chất và các chất cô đặc từ cà phê	
b	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công thương quản lý.
14	Ca cao	
a	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
b	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý.
15	Hạt tiêu	
a	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
b	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
16	Điều	
a	Hạt điều	
b	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công thương quản lý.
17	Nông sản thực phẩm khác	
a	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
b	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm</i>	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý

	từ đầu nành ngoại trừ đầu: vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	
c	Tô yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
d	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm, ...</i>)	
18	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
19	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	

Phụ lục 4, Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9
tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số....., cấp
ngày.....tháng.....năm....., nơi cấp.....

Địa chỉ:....., Số điện thoại.....

Số Fax.....E-mail.....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, chúng tôi/Tôi đã hiểu rõ các quy định
và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức
cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức/cá nhân

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 02a- Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày
9 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương)

TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20... /XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận

Căn cứ Thông tư liên tịch số và nội dung, tài liệu kiến thức an toàn thực phẩm của (cơ quan theo Điều 13 của Thông tư liên tịch)

...(tên cơ quan xác nhận)... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên tổ chức/ Cá nhân:,

địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện/ CMTND số, cấp ngày nơi cấp:

Điện thoại:Fax:.....

(có tên trong danh sách kèm theo Giấy này) có kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị hết ngày..... tháng năm

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN
(ký tên, đóng dấu)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (theo Phụ lục 1) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận kinh tế trang trại do UBND huyện/thị xã/thành phố cấp và cơ sở quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, bao gồm:

- a. Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (ngoại trừ tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên do cấp tỉnh quản lý);
- b. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- c. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d. Cơ sở sản xuất kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;
- đ. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương (Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014).

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

- 1. Địa điểm tiếp nhận:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Thời gian tiếp nhận:** Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).
- 3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:**
 - a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.
 - b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;
- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại) và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm trả:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.
2. **Thời gian trả:** Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. **Cách thức thực hiện:** Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**a) Thành phần hồ sơ bao gồm:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại; bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;
- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;
- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**4. Thời hạn giải quyết:****a) Xử lý hồ sơ đăng ký:**

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ. - Thông báo kết quả: Trong vòng 03 ngày thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu b) Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.
5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014. - Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.
8. Phí, lệ phí: Phí Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở (theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016).
9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (hiệu lực 03 năm) theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.
10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Chương IV của Luật An toàn thực phẩm; b) Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

- Nghị định số 37/2014/ NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

PHỤ LỤC 1

Danh mục sản phẩm/nhóm sản phẩm hàng hóa thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Ngũ cốc	
a	Ngũ cốc	
b	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
a	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
b	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ; máu,...)	
c	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, lap sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
a	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
b	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
c	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.
đ	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
5	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.

4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
a	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
b	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công thương quản lý
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
a	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
b	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...</i>)	
c	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công thương quản lý.
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
a	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
b	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
c	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
a	Muối biển, muối mỏ	
b	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
10	Gia vị	
a	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...</i>)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công thương quản lý
b	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
c	Tương, nước chấm	
d	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
11	Đường	
a	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
b	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; tinh khiết về mặt hóa học; ở thể rắn; xirô đường chua pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i>)	

c	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
12	Chè	
a	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công thương quản lý.
b	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công thương quản lý.
13	Cà phê	
a	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
b	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công thương quản lý.
14	Ca cao	
a	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
b	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý.
15	Hạt tiêu	
a	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
b	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
16	Điều	
a	Hạt điều	
b	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công thương quản lý.
17	Nông sản thực phẩm khác	
a	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
b	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
c	Tô yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là

		được liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
d	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm, ...</i>)	
18	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
19	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

4. Điện thoạiFax
Email.....

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra) cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận
đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp :

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Phụ lục VII
BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC
PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH
Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
.....
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài ☐
 DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ☐
 DN tư nhân ☐ Khác
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:
2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐
 Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐
 Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐
 Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: / XXXX / NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

and replaces The Certificate N^o

cấp ngày tháng năm

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/ ..., day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4696/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn, trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh, Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận kinh tế trang trại do UBND huyện/thị xã/thành phố cấp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại) và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).
2. Cách thức thực hiện: Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện.
3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014; - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại; bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu; - Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT; - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh); - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: a) Xử lý hồ sơ đăng ký: - Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ. - Thông báo kết quả: Trong vòng 03 ngày thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu. b) Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.
5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

- Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

8. Phí, lệ phí: Phí Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở (theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016).

9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (hiệu lực 03 năm) theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Chương IV của Luật An toàn thực phẩm;
- b) Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Nghị định số 37/2014/ NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
((Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
4. Điện thoạiFax
Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Phụ lục VII
**BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC
PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài ☐
 DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ☐
 DN tư nhân ☐ Khác ☐
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: / XXXX / NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

and replaces The Certificate N^o.....

cấp ngày tháng năm

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/, day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20.96/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận kinh tế trang trại do UBND huyện/thị xã/thành phố cấp chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện.
3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.
8. Phí, lệ phí: Không.
9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Thời hạn hiệu lực của kết quả: Trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cũ).
10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Nghị định số 37/2014/ NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; - Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/03/2015 của

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
Trồng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
-
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
-
4. Điện thoạiFax
- Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận
đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: / XXXX / NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

and replaces The Certificate N^o

cấp ngày tháng năm

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/, day/month/year
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại